

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Số: 84 /QĐ-QLCL

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định mở rộng Phòng thử nghiệm
ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số 1120/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp;

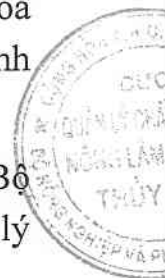
Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định mở rộng phòng thử nghiệm ngày 23/11/2017 của Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội; Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm ngày 26/12/2017; Báo cáo khắc phục số 69/CV-TTPT ngày 30/01/2018 của đơn vị và bản thẩm định ngày 26/02/2018 của Phòng Thanh tra, Pháp chế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra, Pháp chế,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định mở rộng phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội (Mã số: LAS-NN 77; Địa chỉ: 143 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội / Tổ 44, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội) đối với 15 chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hiệu lực chỉ định thực hiện theo Quyết định số 24/QĐ-BNN-KHCN ngày 06/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Vụ KH, CN & MT;
- Trung tâm Tin học và Thống kê;
- Lưu VT, TTPC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Bá Anh

Phụ lục
DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH MỞ RỘNG
 (Ban hành kèm theo Quyết định số **84** /QĐ-QLCL ngày **23** /3/2018
 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo
I	Lĩnh vực sinh học			
1	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>	Sữa tươi nguyên liệu; Trứng và sản phẩm trứng	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2004	10 CFU/g 1 CFU/ml
2	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch	Sữa tươi nguyên liệu; Rau quả và sản phẩm rau quả; Ngũ cốc	TCVN 4992: 2005, ISO 7932:2004	10 CFU/g 1 CFU/ml
3	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 8988:2012	0 MPN/g hoặc ml
4	Phương pháp định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch	Thức ăn chăn nuôi	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)	10 CFU/g
5	Phương pháp phát hiện <i>Salmonella</i> trên đĩa thạch	Thức ăn chăn nuôi	TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2002)	Phát hiện/25g
II	Lĩnh vực hóa học			
6	Xác định dư lượng Auramine O. Phương pháp LC-MSMS	Thịt và sản phẩm thịt	HD/PP/HH 60	0,5 µg/kg
7	Xác định dư lượng Carbendazim. Phương pháp LC-MSMS	Thủy sản	HD/PP/HH 54	10 µg/kg
8	Xác định dư lượng beta-agonist (Clenbuterol, Salbutamol). Phương pháp LC-MSMS	Thịt	HD/PP/HH 53	Clenbuterol: 0,2 µg/kg Salbutamol: 1 µg/kg
9	Xác định dư lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxytetracycline. Phương pháp LC-MSMS	Thịt, thủy sản	HD/PP/HH 48	10 µg/kg
10	Xác định dư lượng Crystal Violet, Leucocrystal violet, Malachite green, Leucomalachite green.. Phương pháp LC-MSMS	Thịt	HD/PP/HH 47	0,5 µg/kg

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo
11	Xác định hàm lượng chất béo tổng	Ngũ cốc	TCVN 6555: 2011	-
12	Xác định dư lượng Chloramphenicol bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC-MSMS	Thịt, thủy sản	HD/PP/HH 50	0,1 µg/kg
13	Xác định dư lượng độc tố Aflatoxin B1, B2, G1, G2, tổng số. Phương pháp LC-MS/MS	Thức ăn chăn nuôi	HD/PP/HH 61	B1: 0,58 µg/kg G1: 0,56 µg/kg B2, G2: 0,18 µg/kg Tổng: 1,5 µg/kg
14	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Cypermethrin, Permethrine bằng phương pháp GC-ECD	Rau, quả, chè	HD/PP/HH 76	20 µg/kg
15	Xác định hàm lượng Difenoconazole, Hexaconazole, Emamectin benzoate, Indoxacard, Acetamiprid, Carbaryl, Ethoprophos, Dimethoat bằng sắc ký lỏng khối phổ	Rau và quả	HD/PP/HH 51	10 µg/kg